TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 137/2019/DS-PT
Ngày: 09 – 10 - 2019
V/v: *"Tranh chấp quyền sử dụng đất"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: **- Ông Nguyễn Hồng Thanh**
- *Các Thẩm phán*: **- Ông Trương Đình Nghệ**
- Bà Trịnh Thị B Hạnh

- *Thư ký phiên tòa*: **Ông Nguyễn Lê Nam** – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang*: Ông Trần Vũ Tính - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 09 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang, công khai xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số: 12/2019/TLPT-DS, ngày 17 tháng 01 năm 2019, về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 227/2018/DS-ST ngày 09/11/2018 của Tòa án nhân dân thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 230A/2019/QĐ-PT ngày 02 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1 Đỗ Thanh H1, sinh năm 1955.

1.2 Trần Thị Cà E, sinh năm 1956.

1.3 Đỗ Thị Thanh N1, sinh năm: 1994.

1.4 Đỗ Thị Thanh T1, sinh năm: 1998.

1.5 Đỗ Quy H2, sinh năm: 1999.

Người đại diện theo ủy quyền của Đỗ Thị Thanh N1, Đỗ Thị Thanh T1, Đỗ Quy H2 là: Ông Đỗ Thanh H1 và bà Trần Thị Cà E.

Cùng địa chỉ: khu vực L (nay là khu vực 3), phường T, thị xã L, tỉnh Hậu Giang.

2. Bị đơn:

2.1 Mai Viết T2, sinh năm: 1968.

2.2 Mai Thị B, sinh năm: 1966.

2.3 Mai Viết N2, sinh năm: 1957.

Cùng địa chỉ: khu vực L (nay là khu vực 3), phường T, thị xã L, tỉnh Hậu Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Mai Thị H2, sinh năm 1970.

3.2 Mai Thị C, sinh năm 1970.

3.3 Mai Diễm H3, sinh năm 1990.

3.4 Võ Thị S1, sinh năm 1962.

3.5 Mai Viết Đ, sinh năm 1985.

3.6 Mai Viết T3, sinh năm 1990.

3.7 Mai Thị Bạch L, sinh năm 1988.

3.8 Đỗ Thị Chúc V, sinh năm 1994.

3.9 Nguyễn Thị Trúc E1, sinh năm 1991.

Cùng địa chỉ: khu vực L (nay là khu vực 3), phường T, thị xã L, tỉnh Hậu Giang.

3.10 Ủy ban nhân dân thị xã L, tỉnh Hậu Giang: Người đại diện theo ủy quyền bà Nguyễn Kim H4, chức vụ Phó Chủ Tịch Ủy ban nhân dân thị xã L, tỉnh Hậu Giang.

Địa chỉ: khu vực B, phường B, thị xã L, tỉnh Hậu Giang.

4. Người làm chứng:

4.1 Quách Văn T4

4.2 Tô Thị S2

4.3 Nguyễn Văn R

Cùng địa chỉ: khu vực L (nay là khu vực 3), phường T, thị xã L, tỉnh Hậu Giang

5. Người kháng cáo: Các nguyên đơn Đỗ Thanh H1, Trần Thị Cà E Đỗ Thị Thanh N1, Đỗ Thị Thanh T1, Đỗ Quy H2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn Đỗ Thanh H1, Trần Thị Cà E Đỗ Thị Thanh N1, Đỗ Thị Thanh T1, Đỗ Quy H2 có người đại diện theo ủy quyền ông Đỗ Thanh H1, bà Trần Thị Cà E cùng trình bày: Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cha mẹ cho ông Đỗ Thanh H1 vào năm 1999 và cũng trong năm 1999 ông Đỗ Thanh H1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 38.590 m^2. Phần đất ông Đỗ Thanh H1, bà Trần Thị Cà E sử dụng giáp ranh với phần đất của ông Mai Viết T2, ông Mai Viết N2 và bà Mai Thị B, phần ranh là một cái bờ, phần bờ này hai bên sử dụng ổn định từ trước cho đến nay. Năm 2013, ông Mai Viết T2 đào phần đất trên bờ đắp sang phần đất của ông Đỗ Thanh H1, bà Trần Thị Cà E chiều ngang 01 mét, chiều dài khoảng 450m, ông Đỗ Thanh H1 có ngăn cản nhưng không được và hai bên phát sinh tranh chấp, ông Đỗ Thanh H1 yêu cầu chính quyền địa phương giải quyết nhưng không thành.

Trong quá trình giải quyết vụ án các nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với các bị đơn tại thửa 232 và 333 theo tờ bản đồ số 08. Nay ông Đỗ Thanh H1 và bà Trần Thị Cà E đồng thời là đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn yêu cầu ông Mai Viết T2, ông Mai Viết N2 và bà Mai Thị B có nghĩa vụ trả lại phần đất đã lấn chiếm, chiều ngang giáp kênh Đầu Trâu 01 mét, chiều ngang giáp Kênh Ngang 01 mét, chiều dài 518,58 mét đúng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn Mai Viết T2 có lời khai trình bày: Phần đất của ông sử dụng giáp ranh với phần đất của ông Đỗ Thanh H1 và bà Trần Thị Cà E, nguồn gốc phần đất ông sử dụng là của cha mẹ để lại. Khi cha mẹ cho lại đất thì đã có ranh ổn định, đầu trên giáp với Kênh Ngang có cắm trụ đá, phần đất phía dưới giáp Kênh Đầu Trâu có cắm trụ đá, có trồng cây Dừa làm ranh ổn định từ trước cho đến nay. Ông Đỗ Thanh H1, bà Trần Thị Cà E cho rằng ông lấn chiếm đất và yêu cầu trả lại phần đất đã lấn chiếm chiều ngang giáp kênh Đầu Trâu 01 mét, chiều ngang giáp Kênh Ngang 01 mét, chiều dài 518,58 mét thì ông Mai Viết T2 không đồng ý. Ông Mai Viết T2 yêu cầu được ổn định sử dụng phần đất đúng theo hiện trạng thực tế.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn Mai Thị B có lời khai trình bày:

Phần đất của bà Mai Thị B sử dụng giáp ranh với phần đất của ông Đỗ Thanh H1 và bà Trần Thị Cà E, nguồn gốc phần đất là của cha mẹ cho, phần đất chạy từ mé Kênh Đầu Trâu đến giáp với phần đất của ông Mai Viết T2, phần đất tranh chấp với ông Đỗ Thanh H1 là phần đất vườn. Từ khi cha mẹ cho đất thì đã có ranh ổn định, có cắm trụ đá và có trồng cây Dừa làm ranh cho đến nay vẫn còn. Nay ông Đỗ Thanh H1, bà Trần Thị Cà E cho rằng bà lấn chiếm đất của ông Đỗ Thanh H1, bà Trần Thị Cà E là không đúng. Bà Mai Thị B yêu cầu được ổn định sử dụng phần đất đúng theo hiện trạng thực tế.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn Mai Viết N2 có lời khai trình bày: Phần đất của ông sử dụng giáp ranh với phần đất của ông Đỗ Thanh H1 và bà Trần Thị Cà E, nguồn gốc phần đất ông sử dụng là của cha mẹ cho, phần đất tại thửa tranh chấp với ông Đỗ Thanh H1 thì ông Mai Viết N2 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn nằm chung trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Mai Viết T2. Phần ranh giữa ông với ông Đỗ Thanh H1, bà Trần Thị Cà E có cắm trụ đá và có bụi Bạch Đàn làm móc giới. Từ khi cha mẹ cho lại đất ông thì đã có ranh ổn định, ông Đỗ Thanh H1, bà Trần Thị Cà E cho rằng ông lấn chiếm đất là không đúng. Ông Mai Viết N2 yêu cầu được ổn định sử dụng phần đất đúng theo hiện trạng thực tế.

Tại bản tự khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Mai Thị H2, bà Mai Thị C và chị Mai Diễm H3 cùng có lời trình bày: Phần đất ông Mai Viết T2 sử dụng là của ông bà, cha mẹ cho lại ông Mai Viết T2 sử dụng, nay sự việc xảy ra tranh chấp với ông Đỗ Thanh H1, bà Trần Thị Cà E thì do ông Mai Viết T2 quyết định, bà Mai Thị H2, bà Mai Thị C và chị Mai Diễm H3 không có yêu cầu gì. Bà Mai Thị H2, bà Mai Thị C và chị Mai Diễm H3 yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt đối với bà Mai Thị H2, bà Mai Thị C và chị Mai Diễm H3.

Tại bản tự khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị S1, Mai Viết Đ, Mai Viết T3, Mai Thị Bạch L, Đỗ Thị Chúc V, Nguyễn Thị Trúc E1 cùng có lời trình bày: Phần đất ông Mai Viết N2 hiện đang sử dụng giáp ranh với phần đất của ông Đỗ Thanh H1, bà Trần Thị Cà E là của ông bà, cha mẹ cho lại ông Mai Viết N2, khi cho đã có ranh ổn định. Nay ông Đỗ Thanh H1 cho rằng ông Mai Viết N2 lấn chiếm đất là không đúng. Bà Võ Thị S1, Mai Viết Đ, Mai Viết T3, Mai Thị Bạch L, Đỗ Thị Chúc V, Nguyễn Thị Trúc E1 yêu cầu được ổn định sử dụng phần đất theo hiện trạng thực tế. Bà Võ Thị S1, Mai Viết Đ, Mai Viết T3, Mai Thị Bạch L, Đỗ Thị Chúc V, Nguyễn Thị Trúc E1 có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt đối với bà Võ Thị S1, Mai Viết Đ, Mai Viết

T3, Mai Thị Bạch L, Đỗ Thị Chúc V, Nguyễn Thị Trúc E1.

Tại bản tự khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân thị xã L, tỉnh Hậu Giang có người đại diện theo ủy quyền bà Nguyễn Kim H4, có lời trình bày:

Qua trích lục hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất của ông Đỗ Thanh H1, thể hiện ngày 09/9/1999 ông Đỗ Thanh H1 có đơn xin đăng ký Quyền sử dụng đất, tại các thửa:

- Thửa đất số 331, diện tích 20.991m^2, loại đất 2L;

- Thửa đất số 526, diện tích 12.127m^2, loại đất 2L;

- Thửa đất số 527, diện tích 3.016m^2, loại đất LNK;

- Thửa đất số 528, diện tích 300m^2, loại đất T;

- Thửa đất số 349, diện tích 2.156m^2, loại đất 2L;

Nguồn gốc sử dụng đất: đất gốc, thuộc tờ bản đồ số 08.

Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất này được Hội đồng đăng ký đất đai xã Long Phú xem xét hộ đủ điều kiện đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chính thức. Đất không tranh chấp. Ngày 02/11/1999 Phòng địa chính có xác nhận: "thuận cal vẽ dt (38.590)m^2 theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Dung có các thành viên trong hộ ký tên. Đến ngày 08/11/1999, ông Đỗ Thanh H1 được Ủy ban nhân dân huyện Long Mỹ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 00416, với tổng diện tích 38.590m^2 công nhận cho hộ Đỗ Thanh H1.

Do đó, giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 00416 do Ủy ban nhân dân huyện Long Mỹ cấp ngày 08/11/1999 công nhận cho hộ Đỗ Thanh H1 là chưa đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật vì:

- Cá nhân ông Đỗ Thanh H1 đi kê khai đăng ký nhưng giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất công nhận cho hộ Đỗ Thanh H1.

- Diện tích mà ông Đỗ Thanh H1 kê khai tại đơn đăng ký là 12.127m^2, tại thửa đất số 526 nhưng giấy chứng nhận QSD đất lại cấp thửa đất số 526, diện tích là 9.009m^2 và thửa đất số 775, diện tích là 3.118m^2.

Qua trích lục hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất của ông Mai Viết T2, thể hiện: Ngày 28/11/2002, ông Mai Viết T2 có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất tại các thửa:

- Thửa đất số 522, diện tích 300m^2, loại đất T;

- Thửa đất số 523, diện tích 4.826m^2, loại đất LNK;

- Thửa đất số 524, diện tích 18.196m^2, loại đất 2L;

- Thửa đất số 328, diện tích 6.489m^2, loại đất 2L;

Nguồn gốc sử dụng đất: được thừa kế năm 2002, thuộc tờ bản đồ số 08.

Đơn xin đăng ký Quyền sử dụng đất này được Hội đồng đăng ký đất đai xã xác nhận: "đủ điều kiện đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích thổ cư 300m^2 hộ sử dụng từ trước năm 1975 đến nay. Đất được thừa kế của Mai Viết Dụng vào năm 1999. Không tranh chấp".

Ngày 14/7/2003, Phòng Giao thông xây dựng địa chính có xác nhận: "thuận cho cal vẽ 29.811m^2. Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện xem xét cấp giấy"

Đến ngày 18/7/2003, ông Mai Viết T2 được Ủy ban nhân dân huyện Long Mỹ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 00186, với tổng diện tích: 29.811m^2.

Tuy nhiên, trong toàn bộ hồ sơ do Tòa án nhân dân thị xã cung cấp chỉ có giấy chứng tử của ông Mai Viết Dụng mà không có các hồ sơ để chứng minh việc ông Mai Viết T2 được nhận thừa kế từ ông Mai Viết Dụng tại các thửa đất nêu trên, cũng như các giấy tờ chứng minh việc ông Mai Viết Dụng là chủ sử dụng các thửa đất nêu trên từ trước năm 1999.

Do đó, giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 00186 do Ủy ban nhân dân huyện Long Mỹ cấp ngày 18/7/2003 công nhận cho hộ Mai Viết T2 là chưa đúng trình tự, thủ tục theo quy định (do cá nhân ông Mai Viết T2 đi kê khai đăng ký mà giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất công nhận cho hộ Mai Viết T2).

Qua trích lục hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất của bà Mai Thị B thể hiện ngày 28/11/2002, bà Mai Thị B có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất tại các thửa:

- Thửa đất số 328B (785), diện tích 7.800m^2, loại đất 2L;

- Thửa đất số 523A (786), diện tích 1.500m^2, loại đất LNK;

Nguồn gốc sử dụng đất: được thừa kế năm 2002, thuộc tờ bản đồ số 08.

Đơn xin đăng ký Quyền sử dụng đất này được Hội đồng đăng ký đất đai xã xác nhận: "đủ điều kiện đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đất được thừa kế của Mai Viết Dụng vào năm 1999. Đất không tranh chấp"

Ngày 14/7/2003, Phòng Giao thông xây dựng địa chính có xác nhận: "thuận cho cal vẽ 9.300m^2. Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện xem xét cấp giấy"

Đến ngày 18/7/2003, hộ Mai Thị B được Ủy ban nhân dân huyện Long Mỹ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 00187, với tổng diện tích: 9.300m.

Tuy nhiên, trong toàn bộ hồ sơ đăng ký Quyền sử dụng đất của bà Mai Thị B không có các giấy tờ liên quan để chứng minh việc được thừa kế của bà Mai Thị B. Do đó, Ủy ban nhân dân thị xã L không đủ cơ sở để trả lời về trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 00187 do Ủy ban nhân dân huyện Long Mỹ cấp ngày 18/7/2003 công nhận cho hộ Mai Thị B.

Qua trích lục hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất của ông Mai Viết N2, thể hiện ông Mai Viết N2 có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất (không ghi ngày, tháng, năm đăng ký), tại các thửa:

- Thửa đất số 323, diện tích 2.562m^2, loại đất CNm;

- Thửa đất số 325, diện tích 1.406m^2, loại đất 2L;

- Thửa đất số 329, diện tích 10.020m^2, loại đất 2L;

- Thửa đất số 525, diện tích 300m^2, loại đất T;

- Thửa đất số 350, diện tích 3.076m^2, loại đất 2L;

Nguồn gốc sử dụng đất: đất gốc cha mẹ cho năm 1994.

Đơn xin đăng ký Quyền sử dụng đất này được Hội đồng đăng ký đất đai xã xác nhận: "đủ điều kiện đăng ký làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chính thức"

Đến ngày 15/12/1997, hộ Mai Viết N2 được Ủy ban nhân dân huyện Long Mỹ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 00401, với tổng diện tích: 17.364m^2.

Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất này đã được thu hồi do cấp đổi vào ngày 30/6/2015.

Đến ngày 06/7/2015, hộ Mai Viết N2 được Ủy ban nhân dân huyện Long Mỹ cấp các giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: số CH00684 tại thửa đất số 525, diện tích 300m^2, loại đất T, số CH00682, tại thửa đất số 329, diện tích 10.020m^2, loại đất: Đất chuyên trồng lúa nước, số CH00683, tại thửa đất số 350, diện tích 3.076m^2, loại đất: Đất chuyên trồng lúa nước, số CH00681, tại thửa đất số 325, diện tích 1.406m^2, loại đất: Đất chuyên trồng lúa nước, số CH00680, tại thửa đất số 323, diện tích 2.562m^2, loại đất: Đất trồng cây hàng năm khác.

Do đó, các giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH00684, CH00682, CH00683, CH00681, CH00680 do Ủy ban nhân dân huyện long Mỹ cấp ngày 06/7/2015 công nhận cho hộ Mai Viết N2 là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật (mặc dù giấy chứng nhận QSD đất số 00401 do Ủy ban nhân dân huyện Long Mỹ cấp ngày 15/12/1997 không có lược đồ thể hiện trên trang 03 nhưng trong quá trình cấp đổi Văn phòng Đăng ký QSD đất (cũ) đã có biên bản kiểm tra ngày 16/6/2015 cho thấy việc thể hiện số thửa 522 là do sai sót, cho đính chính lại thành 525).

Riêng phần đất ven kênh đang tranh chấp giữa ông Đỗ Thanh H1, Trần Thị Cà E, Đỗ Thị Thanh N1, Đỗ Thị Thanh T1, Đỗ Quy H2 với bà Mai Thị B do không có các hồ sơ liên quan kèm theo nên Ủy ban nhân dân thị xã L không có cơ sở để ý kiến đối với phần đất ven kênh nói trên.

Vì vậy, Ủy ban nhân dân thị xã L, tỉnh Hậu Giang yêu cầu Tòa án giải quyết đúng quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 227/2018/DS-ST ngày 09/11/2018 của Tòa án nhân dân thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang tuyên xử như sau:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Đỗ Thanh H1, Trần Thị Cà E, Đỗ Thị Thanh N1, Đỗ Thị Thanh T1, Đỗ Quy H2, người đại diện theo ủy quyền ông Đỗ Thanh H1, bà Trần Thị Cà E đối với các bị đơn Mai Viết T2, Mai Viết N2, Mai Thị B.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Đỗ Thanh H1, Trần Thị Cà E, Đỗ Thị Thanh N1, Đỗ Thị Thanh T1, Đỗ Quy H2, người đại diện theo ủy quyền ông Đỗ Thanh H1, bà Trần Thị Cà E đối với yêu cầu khởi kiện đối với các bị đơn tại thửa 232 và 333 theo tờ bản đồ số 08.

Dành quyền khởi kiện cho các nguyên đơn Đỗ Thanh H1, Trần Thị Cà E Đỗ Thị Thanh N1, Đỗ Thị Thanh T1, Đỗ Quy H2 đối với các bị đơn tại thửa 232 và 333 theo tờ bản đồ số 08 thành vụ án khác khi có yêu cầu.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí; chi phí thẩm định, định giá tài sản; quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự theo luật định.

Ngày 22/11/2018, các nguyên đơn Đỗ Thanh H1, Trần Thị Cà E Đỗ Thị Thanh N1, Đỗ Thị Thanh T1, Đỗ Quy H2 có đơn kháng cáo. Nội dung kháng cáo: các nguyên đơn đề nghị cấp phúc thẩm xem buộc các bị đơn trả lại phần đất đã lấn chiếm chiều ngang giáp kênh Ngang là 0,67m, ngang giáp kênh Đầu Trâu là 1m, chạy dài hết thửa đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H1 và bà Cà E vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Ông H1, bà Cà E yêu cầu bị đơn trả lại phần đất đúng như đất của ông bà đã cho gia đình ông. Nguồn gốc phần đất của ông H1 là của cha ông là ông Đỗ Văn Giảng (đã chết) để lại cho ông và ông sử dụng, sau đó đi đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không có đo đạc, ký giáp ranh. Trụ đá phía trước tại vị trí ngay cây dừa trên phần đất giáp Kinh Đầu Trâu là do bà B tự cậm vào năm 2014 chứ không phải vào năm 1972, còn cây dừa trên phần đất giáp kinh Đầu Trâu là do cha và anh của bị đơn trồng vào năm 1972, khi đó gia đình ông có ngăn cản nhưng không được vì thời điểm đó còn chiến tranh, anh của bị đơn cầm súng rượt bắn ông khiên ông phải bỏ trốn. Sau chiến tranh vì công việc bận rộn nên ông không có kiện để đòi lại. Còn trụ đá phía sau giáp kinh Ngang là trụ đá không nằm trên phần đất giữa ông và bị đơn, trụ đá này nằm phía bên kia kênh thuộc phần đất trước đây gia đình ông đã bán, giáp với đất của ông N2 nhưng ai cậm trụ đá thì ông không biết, không phải là ranh mà ranh là nữa bờ đất ông N2 đang sử dụng.

Bị đơn ông Mai Viết T2, Mai Viết N2, Mai Thị B trình bày: Trụ đá và cây dừa trên phần đất giáp kênh Đầu Trâu là do cha của bị đơn và cha của ông H1 cậm và trồng vào năm 1972, ranh giới đã rõ ràng từ thời điểm đó cho đến nay không ai tranh chấp, việc ông H1 cho rằng trụ đá bà B cậm năm 2014 là không đúng. Trụ đá phía giáp kênh Ngang không nằm trên đất của nguyên đơn tranh chấp với các bị đơn mà nằm phía bên kia kênh Ngang, do trước đây anh em của ông H1 chuyển nhượng đất này cho ông Hai Trọng trên khi giao đất đã thỏa thuận cậm phân ranh với đất ông N2 đang sử dụng, khi đó ông H1 làm Trưởng ấp trực tiếp cậm ranh chứ không phải như lời trình bày của ông H1. Ranh đất giữa hai bên giáp kênh Ngang là phần tiếp giáp giữa phần đất bờ của ông N2 và phần đất mương của ông H1, do ông N2 đào mương nuôi cá lấp thành bờ lớn trên hai mét chứ không phải bờ mẫu, nếu căn cứ vào vị trí tiếp giáp giữa mương của ông H1 và bờ của ông N2 đo thẳng ra trụ đá nằm trên phần đất giáp kinh

Đầu trâu thì ngay vị trí bờ mẫu đất ruộng (ở đoạn giữa) đất của ông H1 và bị đơn. Cây trồng trên đất tranh chấp là do gia đình bị đơn trồng, trong đó có những cây dừa cha bị đơn trồng vào năm 1972. Nguồn gốc phần đất các bị đơn sử dụng, trong đó có phần đất tranh chấp là của cha các bị đơn là ông Mai Viết Dụng (chết năm 1999) để lại, khi ông Dụng chết thì chưa chia đất cho các con, sau đó ông T2, ông N2 đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không có đo đạc, ký giáp ranh; còn đất bà B đang sử dụng khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có đo đạc, ký giáp ranh đầy đủ. Phần đất tranh chấp các bị đơn đã sử dụng ổn định từ trước đến nay nên việc nguyên đơn cho rằng các bị đơn lấn ranh là không đúng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang trình bày quan điểm: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Các nguyên đơn khởi kiện đòi lại phần đất cho rằng quá trình sử dụng các bị đơn đã lấn chiếm nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh, trong khi phần đất tranh chấp có các cây trồng, trong đó có cây dừa nằm trên phần đất giáp kinh Đầu Trâu nguyên đơn thừa nhận cha của bị đơn trồng vào năm 1972 mà bị đơn cho rằng là ranh, tại vị trí cây dừa có một trụ đá bị đơn cho rằng là ranh đất của hai bên nhưng ông H1 không thừa nhận mà cho rằng trụ đá này bà B cậm năm 2014 nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Vị trí đất tranh chấp giáp kinh Ngang hiện trạng là phần đất bờ do ông N2 sử dụng, nguyên đơn cho rằng ranh giữa nữa bờ nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh, trong khi bị đơn cho rằng phần đất bờ này là của ông N2, đúng ranh nếu căn cứ từ trụ đá giáp kinh Đầu Trâu đo thẳng đến trụ đá nằm ở vị trí bên kia kinh Ngang. Các cây trồng trên đất là của bị đơn trồng. Do các nguyên đơn khởi kiện cho rằng bị đơn lấn chiếm đất nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh, do đó đề nghị không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn. Tuy nhiên, đây là vụ án tranh chấp ai là người có quyền sử dụng đất, không xem xét đến giá trị đất nhưng Tòa án cấp sơ thẩm tính án phí có giá ngạch là không đúng, do đó đề nghị sửa án sơ thẩm về án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Giữa các nguyên đơn và bị đơn Mai Viết T2, Mai Viết N2 và Mai Thị B phát sinh tranh chấp về quyền sử dụng đất. Việc tranh chấp được Ủy ban nhân dân phường Trà Lồng, thị xã Long Mỹ hòa giải không thành. Các nguyên đơn Đỗ Thanh H1, Trần Thị Cà E, Đỗ Thị Thanh N1, Đỗ Thị Thanh T1, Đỗ Quy H2 khởi kiện yêu cầu các bị đơn trả lại phần đất đã lấn chiếm, Tòa án cấp sơ thẩm thụ

lý và giải quyết theo quan hệ Tranh chấp quyền sử dụng đất là có căn cứ, đúng thẩm quyền.

[2] Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 22/11/2018, các nguyên đơn Đỗ Thanh H1, Trần Thị Cà E, Đỗ Thị Thanh N1, Đỗ Thị Thanh T1, Đỗ Quy H2 có đơn kháng cáo đúng quy định tại các Điều 271, 272 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem là hợp lệ và chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[3] Xét kháng cáo của các nguyên đơn yêu cầu các bị đơn trả lại phần đất đã lấn chiếm chiều ngang giáp kênh Ngang là 0,67m, ngang giáp kênh Đầu Trâu là 1m, chạy dài hết thửa đất, Hội đồng xét xử xét thấy:

[4].Về thủ tục tố tụng: Phần đất tranh chấp theo kết quả đo đạc có diện tích 1.419m^2 theo Mảnh trích đo địa chính số 02/2018 thể hiện tranh chấp với ông N2 tại vị trí 2 diện tích 5,9m^2, vị trí 5 diện tích 75,9m^2; tranh chấp với ông Mai Viết T2 tại vị trí 7 diện tích 1.075,3m^2; tranh chấp với bà Mai Thị B tại vị trí 12 diện tích 191,7m^2, vị trí 10 diện tích 70,3m^2. Đơn khởi kiện các nguyên đơn yêu cầu trả đủ đất ngang một đầu 34m, đầu còn lại 36m. Tại giấy ủy quyền ngày 06/5/2018, các nguyên đơn Đỗ Thị Thanh N1, Đỗ Thị Thanh T1, Đỗ Quy H2 ủy quyền cho nguyên đơn ông Đỗ Thanh H1 *"được toàn quyền thay mặt tôi tham gia giải quyết vụ kiện*". Tại Giấy ủy quyền ngày 25/7/2016 gửi đến khu vực và Ủy ban nhân dân Phường Trà Long, chị N1, chị T1, anh H2 ủy quyền cho ông H1, bà Cà E tham gia hòa giải các buổi tranh chấp quyền sử dụng đất giữa gia đình nguyên đơn với ông T2. Tại Giấy ủy quyền bổ sung ngày 20/5/2018, Chị N1, chị T1, anh H2 ủy quyền cho ông H1 và bà E thay mặt dự các buổi hòa giải tranh chấp quyền sử dụng đất với ông Mai Viết N2. Tại Giấy ủy quyền bổ sung có xác nhận của Trưởng khu vực và Ủy ban nhân dân phường Trà Lồng ngày 23/5/2018, chị N1, chị T1, anh H2 ủy quyền cho ông H1, bà Cà E giải quyết vụ kiện tranh chấp quyền sử dụng đất với các bị đơn cho đến khi kết thúc vụ kiện, khi bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật. Như vậy, phạm vi ủy quyền của chị N1, chị T1, anh H2 cho ông H1, bà Cà E là ủy quyền giải quyết các vấn đề có liên quan đến vụ án cho đến khi kết thúc vụ kiện. Căn cứ Điều 86 của Bộ luật Tố tụng dân sự, ông H1 và bà Cà E có các quyền, nghĩa vụ trong tố tụng dân sự với tư cách là người đại diện cho chị N1, chị T1 và anh H2, trong đó có quyền rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện. Quá trình giải quyết vụ án, các nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với phần đất tại các thửa 232 và 333, tờ bản đối số 08. Tại phiên tòa ngày 09/11/2018, ông H1 và bà E rút một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu các bị đơn trả lại diện tích đất lấn chiếm chiều ngang giáp kênh Đầu Trâu 01 mét, chiều ngang giáp kênh Ngang 01 mét, chiều dài 518,58 mét. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Tuy nhiên, tại phần [5] của bản án sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định chị N1, chị T1, anh H2 có yêu cầu giải quyết vắng mặt, không có ủy

quyền cho ông H1, bà Cà E rút yêu cầu khởi kiện nên chị N1, chị T1, anh H2 vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện là mâu thuẫn, không đúng quy định của pháp luật. Tại phần quyết định của bản án sơ thẩm, cấp sơ thẩm không đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, kể cả việc ông H1 và bà Cà E rút một phần yêu cầu khởi kiện so với diện tích đất tranh chấp theo đo đạc cũng là thiếu sót, cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[5]. Phần tranh chấp giáp kênh Đầu Trâu và giáp kênh Ngang thể hiện tại vị trí 2 và vị trí 10, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định là đất bãi bồi ven sông do Nhà nước quản lý theo quy định tại khoản 2 Điều 141 Luật Đất đai năm 2013 nên không xem xét giải quyết trong vụ án là chưa đủ cơ sở. Bởi lẽ, đất bãi bồi ven sông là đất hoang hóa, do phù sa bồi đắp. Tuy nhiên, theo trình bày của các đương sự thì những phần đất giáp kênh Ngang và kênh Đầu Trâu là đất đã có sẵn của ông bà để lại từ trước đến nay, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có nhà của bà B và cây lâu năm trên đất; đại diện Ủy ban nhân dân thị xã L có bản tự khai trả lời do không có hồ sơ đối với những phần đất nên không có ý kiến. Do đó, chưa đủ cơ sở xác định phần đất này là đất bãi bồi ven sông. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, ông H1 và bà Cà E trình bày chỉ kháng cáo yêu cầu các bị đơn trả lại phần đất tranh chấp từ mí lộ nông thôn hai đầu trở vào, còn phần tranh chấp giáp kênh Đầu Trâu và giáp kênh Ngang không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm. Do các nguyên đơn rút yêu cầu kháng cáo đối với phần đất tranh chấp tại vị trí 2 và 10 nên căn cứ vào khoản 3 Điều 289 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

[6]. Ông H1 cho rằng quá trình sử dụng bị gia đình bị đơn lấn ranh tại vị trí giáp kênh Đầu Trâu vào năm 1972 cho đến nay, còn tại vị trí giáp kênh Ngang quá trình sử dụng bị ông N2 lấn chiếm nên các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu các bị đơn trả lại phần đất lấn chiếm có chiều ngang (chiều rộng) mỗi cạnh là 01 mét, chiều dài từ mí lộ nông thôn giáp kênh Đầu Trâu đo thẳng đến mí lộ nông thôn giáp kênh Ngang. Lời trình bày của các nguyên đơn không được các bị đơn thừa nhận mà cho rằng ranh giới đất giữa hai bên đã được xác định rõ ràng, cụ thể ranh phía giáp kênh Đầu Trâu là trụ đá và cây Dừa, trụ đá do cha của ông H1 và cha của bị đơn cậm vào năm 1972, trên cơ sở đó ông Dụng trồng cây Dừa tại vị trí trụ đá làm ranh. Còn vị trí giáp kênh Ngang tuy đất giữa hai bên không có cậm trụ đá làm ranh nhưng phía bên kia kênh Ngang có trụ đá, trụ đá này được cậm vào thời điểm gia đình ông H1 chuyển nhượng đất cho ông Hai Trọng để phân ranh với phần đất của ông N2 đang sử dụng.

[7]. Theo kết quả đo đạc thực tế thì phần đất hộ ông H1 đang sử dụng ổn định tại các thửa 528, 527, 526 và 775 có diện tích 15.304,8m^2, so với diện tích được cấp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 15.443m^2, giảm 138,2m^2 so

với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông H1. Diện tích đất các bị đơn sử dụng ổn định không tranh chấp gồm vị trí 6 ông N2 đang sử dụng ổn định 2.729,1 m^2 + vị trí 8 ông T2, bà B sử dụng ổn định là 24.976,1 m^2 là 27.705,2 m^2, so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông N2, ông T2 và bà B là 25.122m^2, tăng 2.583,2 m^2. Xét việc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Đỗ Thanh H1 năm 1999, hộ ông Mai Viết T2, hộ ông Mai Viết N2 và hộ bà Mai Thị B năm 2003, theo bản tư khai của đại diện Ủy ban nhân dân thị xã L và hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các đương sự thì trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Đỗ Thanh H1, hộ ông Mai Viết T2 và hộ ông Mai Viết N2 đều trên cơ sở tự đăng ký kê khai của người sử dụng đất được Hội đồng đăng ký đất đai xã Long Phú chấp thuận, không thể hiện có đo đạc và những người sử dụng đất giáp ranh ký tên; việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Mai Thị B có tiến hành đo đạc và ký giáp ranh, trong đó có ông Đỗ Thanh H1 ký giáp ranh, tuy nhiên thực tế bà B sử dụng đất với ông Mai Viết T2 cũng không phân định ranh giới rõ ràng và theo kết quả đo đạc thì bà B chỉ sử dụng 366,9m^2, so với diện tích được cấp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1500m^2. Do việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự là cấp trên cơ sở bản đồ địa chính, không được đo đạc, ký giáp ranh nên không thể căn cứ vào diện tích đất được cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp mà cần căn cứ vào nguồn gốc đất, quá trình sử dụng đất và các chứng cứ thể hiện việc xác định ranh giới giữa các bên để giải quyết.

[8]. Xét về nguồn gốc phần đất hiện các nguyên đơn và bị đơn sử dụng các đương sự khai thống nhất là của ông bà để lại cho cha ông H1 là ông Đỗ Văn Giảng (chết) và cha của các bị đơn là ông Mai Viết Dụng (chết năm 1999). Quá trình sử dụng ông H1, bà Cà E cho rằng bị các bị đơn lấn chiếm đất nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh.

[9]. Tại vị trí tranh chấp giáp kênh Đầu Trâu có 01 trụ đá và cây Dừa bị đơn cho rằng là ranh giới giữa hai bên được cha của ông H1 và cha của bị đơn là ông Dụng cậm vào năm 1972, ông H1 cho rằng trụ đá này do bà B cậm vào năm 2014. Lời khai người làm chứng Tô Thị S2 là cô của ông H1 và các bị đơn khai rằng*: "Nguồn gốc phần đất mà ông H1, bà Cà E và ông T2, bà B và ông N2 là của mẹ ruột tôi. Sau khi mẹ tôi chết thì cha tôi đứng ra phân chia phần đất cho ông Đỗ Văn Giảng là cha của ông H1, ông Giảng sử dụng đất giáp ranh với ông Mai Viết Dụng là cha của ông Mai Viết T2, bà Mai Thị B và ông Mai Viết N2. Ông Giảng và ông Dụng sử dụng đất không có phát sinh tranh chấp gì, khi đó ông Dụng có trồng cây dừa giáp ranh với Giảng, phần cây dừa này là ranh giữa hai bên không có phát sinh tranh chấp gì đến nay cây dừa vẫn còn.Đối với cây trụ đá mà cắm hiện nay thì tôi không biết ai cắm nhưng tôi là ranh giữa phần đất hai bên là chỗ cây dừa…"*. Ông H1, bà Cà E không thừa nhận trụ đá là ranh, tuy nhiên ông H1, bà Cà E thừa nhận cây Dừa giáp cây trụ đá là cha của bị đơn trồng

vào năm 1972, quá trình sử dụng một thời gian dài đến năm 2012 ông H1 mới gửi đơn đến địa phương tranh chấp. Xét thấy mặc dù giữa nguyên đơn và bị đơn không thống nhất trụ đá là ranh giới giữa hai bên nhưng thực tế cây dừa tại vị trí tiếp giáp trụ đá đã tồn tại từ năm 1972 cho đến khi tranh chấp, do đó việc nguyên đơn cho rằng vị trí ranh là đo từ trụ đá về phía đất của bị đơn là 01 mét là không có cơ sở chấp nhận.

[10]. Tại vị trí tranh chấp phía giáp kênh Ngang giữa hai bên không có trụ đá hay vật kiến trúc, cây trồng lâu năm để phân định ranh. Nguyên đơn cho rằng ranh giới giữa hai bên là giữa phần đất bờ hiện nay ông N2 đang sử dụng vì quá trình sử dụng ông N2 đã lấn sang đất của ông. Lời trình bày của nguyên đơn không được ông N2 thừa nhận mà cho rằng phần đất bờ là của ông khi đào ao nuôi cá đắp lên và sử dụng liên tục cho đến nay. Các bị đơn cho rằng mặc dù không cậm trụ đá để phân ranh nhưng phần đất phía bên kia kênh Ngang có trụ đá để phân ranh vì đất giữa hai bên là đất dây chạy thẳng, trụ đá này được cậm vào thời điểm gia đình ông H1 chuyển nhượng đất cho ông Hai Trọng đã cậm để làm ranh với đất của ông N2. Ông H1 cho rằng việc cậm trụ đá này do chủ đất là ông Hai Trọng tự cậm với phía ông N2 chứ không phải căn cứ vào trụ đá để xác định là ranh giữa hai bên. Xét thấy nguyên đơn cho rằng quá trình sử dụng ông N2 lấn chiếm ranh qua đất của ông nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh, theo các biên bản hoa giải của chính quyền ấp Long Trị 2 và Ủy ban nhân dân thị trấn Trà Lồng trước đây thì ông H1 chỉ yêu cầu xác định ranh giới đất của hai bên, tại Biên bản hoa giải ngày 01/6/2010 (BL 13) của UBND thị trấn Trà Lồng thì ông H1 và ông T2 đồng ý "băng ranh" nhưng khi xuống thực địa thì ông H1 thay đổi ý kiến. Phần đất tranh chấp nguyên đơn khởi kiện hiện nay các bị đơn đang quản lý, sử dụng, có trồng cây lâu năm trên đất là dừa, cau, mãng cầu, cam sành. Nguyên đơn khởi kiện đòi lại đất cho rằng bị đơn lấn chiếm nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh các bị đơn lấn chiếm đất, căn cứ vào Điều 184 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là có căn cứ pháp luật.

[11]. Các nguyên kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ gì mới có giá trị chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[12]. Đối với diện tích đất tranh chấp hiện nay các bị đơn ông N2, ông T2 và bà B đang sử dụng cùng những phần đất các bị đơn sử dụng ổn định. Theo ông N2, ông T2 và bà B trình bày khi cha là ông Dụng chết năm 1999 thì những phần đất này các ông, bà sử dụng, sau đó đi đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng như hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã trích lục, không có biên bản phân chia di sản thừa kế. Quá trình giải quyết sơ

thẩm, phúc thẩm các đồng thừa kế còn lại của ông Dụng không có yêu cầu gì trong vụ án này. Do đó, Hội đồng xét xử không công nhận phần đất tranh chấp cho các bị đơn, phần đất tranh chấp các bị đơn và các đồng thừa kế khác tự thỏa thuận phân chia, nếu sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ án khác.

[13]. Đây là vụ án tranh chấp ai là người có quyền sử dụng đất, không xem xét đến giá trị, tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là không đúng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Mặt khác, phần quyết định của bản án sơ thẩm tuyên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn nhưng không truyên rõ đối tượng tranh chấp nguyên đơn khởi kiện là phần đất có chiều ngang hai đầu 01 mét, chiều dài đo thẳng từ mí lộ nông thôn hướng kênh Đầu Trâu đến mí lộ nông thôn hướng kênh Ngang. Do đó, Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm để điều chỉnh lại cho phù hợp.

[14]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Các nguyên đơn phải chịu theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về qui định mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 289 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Đình chỉ xét xử phúc thẩm kháng cáo của các nguyên đơn Đỗ Thanh H1, Trần Thị Cà E, Đỗ Thị Thanh N1, Đỗ Thị Thanh T1, Đỗ Quy H2 đối với phần đất tranh chấp giáp kênh Ngang (vị trí 2) và giáp kênh Đầu Trâu (vị trí 10) Mảnh trích đo địa chính số 02/2018, ngày 07/6/2018 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang.

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về qui định mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn Đỗ Thanh H1, Trần Thị Cà E, Đỗ Thị Thanh N1, Đỗ Thị Thanh T1, Đỗ Quy H2.

Sửa bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận khởi kiện của nguyên đơn Đỗ Thanh H1, Trần Thị Cà E, Đỗ Thị Thanh N1, Đỗ Thị Thanh T1, Đỗ Quy H2 yêu cầu các bị đơn Mai Viết T2, Mai Viết N2, Mai Thị B trả lại phần đất tranh chấp có diện tích chiều ngang hai cạnh là 01 mét đo từ phần đất nguyên đơn sử dụng ổn định qua phần

tranh chấp, chiều dài đo từ mí lộ nông thôn hướng kênh Đầu Trâu đến mí lộ nông thôn hướng kênh Ngang. Phần đất thuộc một phần của diện tích tranh chấp tại vị trí 5, 7 và 12 Mảnh trích đo địa chính số 02/2018 ngày 07/6/2018 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang.

Có Mảnh trích đo địa chính kèm theo.

2. Về án phí và chi phí tố tụng:

2.1. Về án phí dân sự sơ thẩm: Các nguyên đơn Đỗ Thanh H1, Trần Thị Cà E, Đỗ Thị Thanh N1, Đỗ Thị Thanh T1, Đỗ Quy H2 phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 500.000 đồng theo biên lai thu số 0015439, ngày 29/01/2018 và 300.000 đồng theo biên lai số 0015560, ngày 27/4/2018, 300.000 đồng theo biên lai thu số 0015561, ngày 27/4/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang. Số tiền chênh lệch các nguyên đơn Đỗ Thanh H1, Trần Thị Cà E, Đỗ Thị Thanh N1, Đỗ Thị Thanh T1, Đỗ Quy H2 được nhận lại là 800.000 đồng.

2.2. Chi phí thẩm định, đo đạc và định giá: Nguyên đơn Đỗ Thanh H1, Trần Thị Cà E, Đỗ Thị Thanh N1, Đỗ Thị Thanh T1, Đỗ Quy H2, người đại diện theo ủy quyền ông Đỗ Thanh H1, bà Trần Thị Cà E phải chịu nộp 23.663.832 đồng, đã nộp xong.

2.3. Án phí dân sự phúc thẩm các nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng). Được khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) các nguyên đơn đã nộp theo biên lai thu số 0019257 ngày 26/11/2018 tại chi cục thi hành án dân sự thị xã Long Mỹ thành án phí. Các nguyên đơn đã nộp xong.

Trường hợp bản án , quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 09/10/2019./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Hậu Giang;*
- *TAND tx. Long Mỹ;*
- *Chi cục THADS tx. Long Mỹ;*

- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

Nguyễn Hồng Thanh